

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DSST
Ngày: 16-9-2021
V/v “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thực
2. Bà Đào Thị Thu Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên

Ngày 16-9-2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2021/TLST- DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXX-ST ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: 1. Anh Vũ Ngọc T, sinh năm 1974.

2. Chị Vũ Thị Thanh Th, sinh năm 1981.

Đều trú tại: Số nhà 79 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Th, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (anh T, chị Th có đơn xin xử vắng mặt).

3. Chị Vũ Thị Th1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày: Chồng bà là ông Vũ Văn T, sinh năm 1948 (chết năm 2015). Bố đẻ ông T là cụ Vũ Văn T1, chết năm 1996, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Nh, chết năm 1981. Ông T không có bố mẹ nuôi. Bà và ông T kết hôn năm 1974 và sinh được 03 người con (01 trai, 02 gái) là Vũ Ngọc T sinh năm 1974, Vũ Thị Th1 sinh năm 1978 và Vũ Thị Thanh Th sinh năm 1981.

Ngoài ra bà và ông T không nhận con nuôi, ông T không có con riêng. Trước khi ông T chết, ông T có viết di chúc để lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà nhưng chưa hợp pháp. Trong quá trình bà và ông T chung sống có tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7 m² (Năm 2011 đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó đất ở đô thị là 214,2 m², đất trồng cây lâu năm khác là 84,5 m²) ở Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình mang tên ông Vũ Văn T và bà (Trần Thị G); tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà xây mái bằng 01 gian thờ, 02 gian thụt, công trình phụ khép kín, xây năm 1984 nhà đã xuống cấp. Ngoài khối tài sản trên bà và ông T không còn tài sản nào khác. Hiện nay do bà bị ốm đau, bệnh tật, các con đã đi xây dựng gia đình và đều ở riêng, bà không có tiền điều trị bệnh, phải bán một phần đất để lấy tiền điều trị bệnh và dưỡng già, nhưng con trai bà không cho bán, các con đều không có điều kiện kinh tế gửi về giúp đỡ bà, thiếu quan tâm đến bà. Do vậy bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết phân chia tài sản chung của bà với ông T, cho bà được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung của bà và ông T. Bà có trách nhiệm thanh toán kỹ phần tài sản của ông T để lại cho các con bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Kỷ phần di sản thừa kế mà chị Th1 được hưởng từ ông T, chị Th1 không nhận mà nhường lại cho bà, để bà dưỡng già, bà xin nhận. Bà có trách nhiệm thanh toán kỹ phần di sản thừa kế cho anh T và chị Th.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Vũ Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh Th đều trình bày: Bố anh, chị là ông Vũ Văn T (chết năm 2015) và bà Trần Thị G. Bố mẹ, anh chị sinh được 03 người con (01 trai, 02 gái) là Vũ Ngọc T, Vũ Thị Th1 và Vũ Thị Thanh Th. Bố mẹ anh chị có khối tài sản chung gồm thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m²; tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà xây mái bằng 01 gian thờ, 02 gian thụt, công trình phụ khép kín đã xây từ lâu ở Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình (năm 2011 đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn T và bà Trần Thị G). Ngoài ra bố mẹ anh chị không còn tài sản nào khác. Nay bà G là mẹ của anh chị yêu cầu chia di sản thừa kế của bố anh chị để lại, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị Vũ Thị Th1 trình bày: Chị hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của mẹ chị là bà G. Chị là phận gái đi xây dựng gia đình, kinh tế eo hẹp không có tiền để phụng dưỡng cho mẹ, khi mẹ ốm nặng không có tiền điều trị chị phải đi vay tiền để chữa bệnh cho mẹ. Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng như nguyện vọng của mẹ chị. Kỷ phần di sản thừa kế chị được hưởng từ bố chị để lại chị không nhận mà nhường lại cho mẹ để mẹ chị dưỡng già.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang có tranh chấp như sau: đất ở đô thị trị giá 2.000.000 đồng/01m² x 214,2m² = 428.400.000 đồng; đất trồng cây lâu năm trị giá 45.000 đồng/1m² x 84,5m² = 3.802.500 đồng. Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở trị giá 51.269.108 đồng; công trình phụ trị giá 13.396.352 đồng; điện nước trị giá 6.543.620 đồng. Tổng trị giá toàn bộ tài sản tranh chấp là: 503.411.000 đồng

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G về việc chia di sản thừa kế của ông T. Xác định di sản thừa kế của ông T là ½ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H và ½ khối tài sản gắn liền với diện tích đất trên là 01 ngôi nhà xây mái bằng, công trình phụ khép kín. Trị giá khối di sản của ông T là 251.705.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng). Bố mẹ đẻ của ông T chết trước ông T, ông T không có bố mẹ nuôi, con nuôi, con riêng nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T là vợ và con đẻ của ông T là bà G, anh T, chị Th1, chị Th. Chia di sản thừa kế như sau: Chia cho bà G được sử dụng toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất (gồm 01 ngôi nhà xây mái bằng công trình phụ khép kín). Trách nhiệm thanh toán: Bà G phải thanh toán cho anh Vũ Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người 62.926.000 đồng (Sáu mươi hai triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) trị giá kỷ phần di sản thừa kế anh T và chị Th được hưởng của ông T. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị G. Anh Vũ Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người phải chịu 3.146.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị G khởi kiện về tranh chấp chia di sản thừa kế là tài sản nhà, đất của chồng bà để lại với anh T, chị Th1 và chị Th, tài sản tranh chấp tại Khu Đ, thị trấn

H1, huyện H. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì xác định đây là “Tranh chấp chia di sản thừa kế” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện H, tỉnh Thái Bình.

[2] Anh Vũ Ngọc T và Vũ Thị Thanh Th đều xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án với lý do ở xa và do tình hình dịch bệnh covid, vì vậy Tòa án mở phiên tòa xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện và người thừa kế: Các đương sự đều khai thống nhất ông Vũ Văn T chết năm 2015, không để lại di chúc, nên thời điểm mở thừa kế là năm 2015. Căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì còn thời hiệu khởi kiện. Bố mẹ đẻ ông T là cụ Vũ Văn T1, chết năm 1996 và cụ Nguyễn Thị Nh, chết năm 1981, đều chết trước ông T; ông T không có con nuôi, con riêng nên căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự, xác định người thừa kế di sản của ông T thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và các con đẻ của ông T là bà G, anh T, chị Th1 và chị Th.

[4] Về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tranh chấp: Tài sản chung của ông Vũ Văn T và bà Trần Thị G gồm quyền sử dụng thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình trong đó đất ở đô thị là 214,2 m², đất trồng cây lâu năm khác là 84,5 m², đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011, tên chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn T và bà Trần Thị G; tài sản gắn liền với diện tích đất trên là 01 ngôi nhà xây mái bằng 01 gian thờ, 02 gian thực, công trình phụ khép kín ở Khu Đ, thị trấn H1. Ông T và bà G có quan hệ là vợ chồng, khối tài sản trên ông T và bà G tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, cần xác định di sản thừa kế của ông T để lại là $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy di sản thừa kế của ông T nằm trong khối tài sản chung với bà G, và hiện đang do bà G quản lý và sử dụng. Anh T, chị Th1 và chị Th đều đã xây dựng gia đình và ở riêng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G; giao cho bà G được sử dụng thửa đất số 226 và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền, tổng trị giá là: 503.411.000 đồng, trong đó $\frac{1}{2}$ khối tài sản của bà G trị giá 251.705.000 đồng, còn $\frac{1}{2}$ khối tài sản trị giá 251.705.000 đồng là di sản của ông T để lại. Di sản của ông T để lại được chia làm 4 phần cho 4 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà G, anh T, chị Th1 và chị Th. Chị Th1 nhường phần di sản được hưởng cho bà G, bà G phải thanh toán kỹ phần di sản của ông T để lại cho anh T và chị Th mỗi người được hưởng là 62.926.000 đồng ($251.705.000 \text{ đồng} : 4 = 62.926.000 \text{ đồng}$).

[6] Về án phí: Bà G là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Anh T, chị Th mỗi người phải chịu 3.146.000 đồng tiền án phí tài sản.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản có tranh chấp hết tổng số tiền là 5.000.000 đồng, bà G tự nguyện chịu toàn bộ nên Tòa án không xem xét giải quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G về việc chia di sản thừa kế của ông T. Xác định di sản thừa kế của ông T là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H và $\frac{1}{2}$ khối tài sản gắn liền với diện tích đất trên là 01 ngôi nhà xây mái bằng, công trình phụ khép kín. Trị giá khối di sản của ông T là 251.705.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng)

2. Chia di sản thừa kế như sau:

2.1. Chia cho bà G được sử dụng toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất (gồm 01 ngôi nhà xây mái bằng công trình phụ khép kín).

2.2. Trách nhiệm thanh toán: Bà G phải thanh toán cho anh Vũ Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người 62.926.000 đồng (Sáu mươi hai triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) trị giá kỷ phần di sản thừa kế anh T và chị Th được hưởng của ông T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị G.

Anh Vũ Ngọc T và chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người phải chịu 3.146.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà G, chị Th1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T, chị Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H,
- Các đương sự,
- Chi cục THA dân sự H.Hung Hà,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Thị Nhàn

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 16 tháng 9 năm 2021

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình.

Với Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thực
2. Bà Đào Thị Thu Hằng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý 15/2021/TLST- DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” giữa:

Nguyên đơn: Trần Thị G, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: 1. Anh Vũ Ngọc T, sinh năm 1974.

2. Chị Vũ Thị Thanh Th, sinh năm 1981.

Đều trú tại: Số nhà 79 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Th, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (anh T, chị Th có đơn xin xử vắng mặt).

3. Chị Vũ Thị Th1, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G về việc chia di sản thừa kế của ông T. Xác định di sản thừa kế của ông T là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H và $\frac{1}{2}$ khối tài sản gắn liền với diện tích đất trên là 01 ngôi nhà xây mái bằng, công trình phụ khép kín. Trị giá khối di sản của ông T là 251.705.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng)

2. Chia di sản thừa kế như sau:

2.1. Chia cho bà G được sử dụng toàn bộ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 12, diện tích 298,7m² tại Khu Đ, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất (gồm 01 ngôi nhà xây mái bằng công trình phụ khép kín).

2.2. Trách nhiệm thanh toán: Bà G phải thanh toán cho anh Vũ Ngọc T và

chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người 62.926.000 đồng (Sáu mươi hai triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) trị giá kỷ phần di sản thừa kế anh T và chị Th được hưởng của ông T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị G.

Anh Vũ Văn Tân và chị Vũ Thị Thanh Th mỗi người phải chịu 3.146.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà G, chị Th1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T, chị Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Biểu quyết nhất trí: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút ngày 16-9-2021.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA